

Số: 2658/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách viên chức và cán bộ, công chức cấp xã
thực hiện tinh giản biên chế đợt II/2018 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ các Công văn của Bộ Nội vụ: Số 4947/BNV-TCBC ngày 05/10/2018 về việc thẩm tra danh sách tinh giản biên chế đợt II năm 2018 của tỉnh Hưng Yên; số 5139/BNV-TCBC ngày 17/10/2018 về việc thẩm tra danh sách tinh giản biên chế bổ sung đợt II năm 2018 của tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình liên ngành số 606/TTrLN-SNV-STC ngày 24/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 09 viên chức và cán bộ, công chức cấp xã đã được Bộ Nội vụ thống nhất thực hiện tinh giản biên chế đợt II năm 2018, hướng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, gồm:

- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 05 người;
- Cán bộ, công chức cấp xã: 04 người.

(Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh bổ sung tiền trợ cấp đối với 01 viên chức nghỉ hưu trước tuổi theo Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách viên chức và cán bộ, công chức cấp xã thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đợt II năm 2018.

(Chi tiết tại Biểu số 2 kèm theo)

Điều 3. Tổng số kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, điều chỉnh tiền trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi là 768.154.971 đồng (*Bảy trăm sáu mươi tám triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, chín trăm bảy mươi một đồng*).

Nguồn kinh phí thực hiện: Trích từ nguồn làm lương của tỉnh năm 2018.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Phù Cừ, Tiên Lữ, Khoái Châu, Yên Mỹ, Văn Giang căn cứ danh sách viên chức và cán bộ, công chức cấp xã có tên tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này kiểm tra lại các tiêu chuẩn, điều kiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trước khi ban hành quyết định giải quyết chế độ về hưu trước tuổi đối với từng đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm đúng nguyên tắc, trình tự và diễn biến tiền lương; thực hiện chi trả chế độ trợ cấp đối với những người đủ điều kiện hưởng chế độ về hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị có đối tượng tinh giản biên chế để thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp theo quy định.

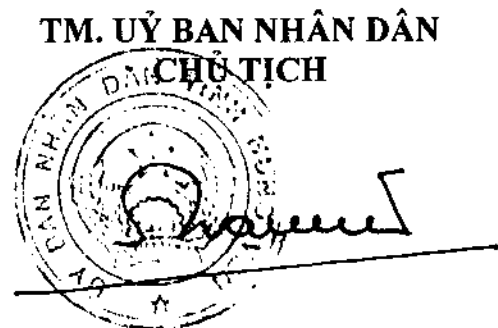
3. Giao Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

4. Giao Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kho bạc nhà nước Hưng Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Phù Cừ, Tiên Lữ, Khoái Châu, Yên Mỹ, Văn Giang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên trong danh sách tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.



Nguyễn Văn Phóng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 1

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ ĐỘT II NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Hệ thống và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính gần chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (đồng)						Lý do tính giản	
						Nghỉ hưu trước tuổi			Thời việc ngay				
						Tổng cộng	Trợ cấp do thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có thời gian 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có thời gian trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
I	Khởi sự nghiệp					\$07.962.391	246.301.969	132.733.653	128.926.769				
1	Trần Thị Nhật	3/1/1966	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Nguyễn Hòa, huyện Phú Cường	1/1/2018	120.764.003	49.005.682	35.004.059	36.754.262				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
2	Nguyễn Huy Sơn	2/3/1961	Cao đẳng	Kế toán trưởng THCS Chi Tân, huyện Khoái Châu	1/1/2018	115.045.167	40.265.808	28.761.292	46.018.067				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
3	Lê Hữu Đăng	1/1/1961	Đại học	Trưởng phòng, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo	1/1/2018	120.869.636	64.944.879	36.080.488	19.844.269				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
4	Vũ Thị Bích	13/7/1968	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Trung Đình, huyện Trần Lữ	1/12/2018	151.283.585	92.085.600	32.887.814	26.310.171				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
5	Trần Thị Mỹ	1/5/1964	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Trung Hưng, huyện Yên Mỹ	1/1/2018								01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
II	Khởi xã					238.172.567	125.382.534	53.770.333	59.019.700				
1	Nguyễn Văn Hợp	20/5/1962	Trung cấp lý luận chính trị	Bí thư Đảng ủy xã - Chủ tịch HĐND xã Lê Xá, huyện Tiên Lữ	1/1/2018	72.048.000	39.626.400	18.012.000	14.409.600				02 năm liên tiếp tiến kế hoàn thành nhiệm vụ đối với chức danh Bí thư Đảng ủy xã; 02 năm liên tiếp tiến kế hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực đối với chức danh Chủ tịch HĐND xã

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tình hình biến chế	Kinh phí thực hiện tình hình biến chế (đồng)					Lý do tình hình	
						Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi			Thời việc ngay		
							Trợ cấp do thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ thời gian 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có thời gian trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp tính việc		Trợ cấp do đóng BHXH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Đào Ngọc Tứ	10/5/1960	Trung cấp lý luận chính trị	Chủ tịch UBND xã Thiện phước, huyện Tiên Lữ	1/11/2018	-	-	-	-	-	-	02 năm liên tiếp làm kế hoạch thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
3	Đình Xuân Hùng	16/10/1963	Trung cấp	Chủ tịch UBND xã Minh Hoàng, huyện Phù Cừ	1/11/2018	99.676.267	49.838.134	17.799.333	32.038.800	-	-	02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
4	Ngô Công Minh	10/11/1961	Trung cấp	Công chức Tài chính Kế toán xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	1/11/2018	66.448.300	35.918.000	17.959.000	12.571.300	-	-	02 năm liên tiếp làm kế hoạch thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
Tổng Cộng						746.134.958	371.684.503	186.503.986	187.946.469			

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KINH PHÍ CHI TRẢ VIỆN CHỨC NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT II NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (đồng)						Lý do tính gần	
						Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi			Thời việc ngay			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Điều chỉnh bổ sung tiền trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi												
1	Đỗ Thị Phương Huyện	28/2/1967	Đại học	Giáo viên Trường THCS Phùng Công, huyện Văn Giang	1/7/2018	22.020.013	22.020.013						01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
						Tổng cộng	22.020.013	22.020.013					

02